



VILAS 366 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Số: 01648/2025/PKQ (483.01W2502.0351)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty TNHH Vofram Masan
Địa chỉ : Xóm Suối Cát, xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
Loại mẫu : Nước thải
PE 1,0L bảo quản lạnh
PE 1,0L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm H₂SO₄
PE 0,5L hãm HNO₃
Tình trạng mẫu : PE 0,5L hãm NaOH
PE 0,5L hãm Zn (CH₃COO)₂
TT 1,0L hãm H₂SO₄
TT 0,25L bảo quản lạnh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 10/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 10/02/2025 - 05/03/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				ST-DP	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	17,7	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185 (C):2015	22	150
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,09	5,5 ÷ 9
4.	Độ cứng ^(a)	mg/L	SMEWW 2340B:2023	20	-
5.	Bạc (Ag) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0016	-
6.	Độ dẫn điện (EC) ^(a)	mS/m	SMEWW 2510B:2023	1198	-
7.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15,36	50
8.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0014	-
9.	Stronti (Sr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,019	-
10.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25,6	150
11.	Oxy hòa tan (DO) ^(a)	mg/L	TCVN 7325:2004	4,6	-
12.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	2	100
13.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	QT-HT.02	645	-
14.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,040	0,1
15.	Bari ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,030	-
16.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,1
17.	Coban (Co) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,004	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				ST-DP	Cột B
18.	B ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,074	-
19.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2023	22	1.000
20.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,092	0,5
21.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0032	0,01
22.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	3,32	10
23.	Cr ⁶⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500 Cr. B:2023	<0,003	0,1
24.	Cr ³⁺ ^(b)	mg/L	SMEWW 3125:2023 + SMEWW 3500Cr.B:2023	0,018	1
25.	Tổng Crom (Cr) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,018	-
26.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,053	2
27.	Canxi (Ca) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	5,62	-
28.	K ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	3,97	-
29.	Mg ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	1,39	-
30.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	226,6	-
31.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,47	3
32.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,016	0,5
33.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,051	1
34.	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/l	SMEWW 4500 SO42- E:2023	860	-
35.	Nhôm (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	1,78	-
36.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	1,45	5
37.	Molybden (Mo) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,037	-
38.	Thiếc (Sn) ^(b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,007	-
39.	Cyanua (CN ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2023	<0,01	0,1
40.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1	10
41.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,02	0,5
42.	Selen (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,010	-
43.	Amoni (NH ₄ ⁺ - N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	2,21	10
44.	Nitrit (NO ₂ ⁻ - N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B: 2023	0,02	-
45.	Nitrat (NO ₃ ⁻ - N) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ E: 2023	2,54	-
46.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	SMEWW (4500-N.C: 2023 + 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023)	7,53	40



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT
				ST-DP	Cột B
47.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,46	6
48.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,015	0,1
49.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	0,153	1
50.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	TCVN 6187-2: 2020	2100	5.000
51.	E. Coli ^(a,b)	MPN/100ml	TCVN 6187-2: 2020	12	-
52.	Be ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0009	-
53.	Bi ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,010	-
54.	Li ^(a)	mg/L	US EPA 6020B	0,007	-

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- 01W2502.0351: ST-DP- Vị trí xả nước thải từ nhà máy MTC xả xuống hồ chứa nước thải tháo khô mở- Công ty TNHH Vonfram Masan, xóm suối Cát, xã Hà Thượng;
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

VIỆN TRƯỞNG



Đỗ Văn Mạnh